

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX)

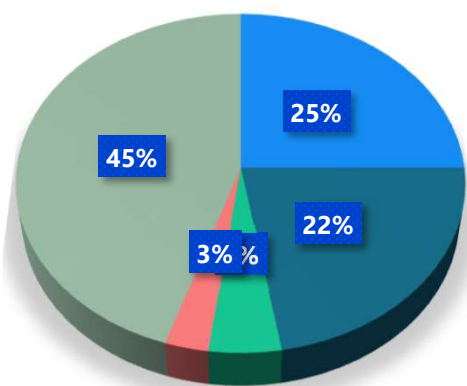
Ngành: Khai khoáng

Giá	14,800 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	1.4%	11.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,420 - 16,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,790
Sở hữu nước ngoài	6.13%
Beta	0.72

Cơ cấu cổ đông

- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định
- Văn phòng tỉnh ủy Bình Định
- Đoàn Thị Thu Thủy
- America LLC
- Khác



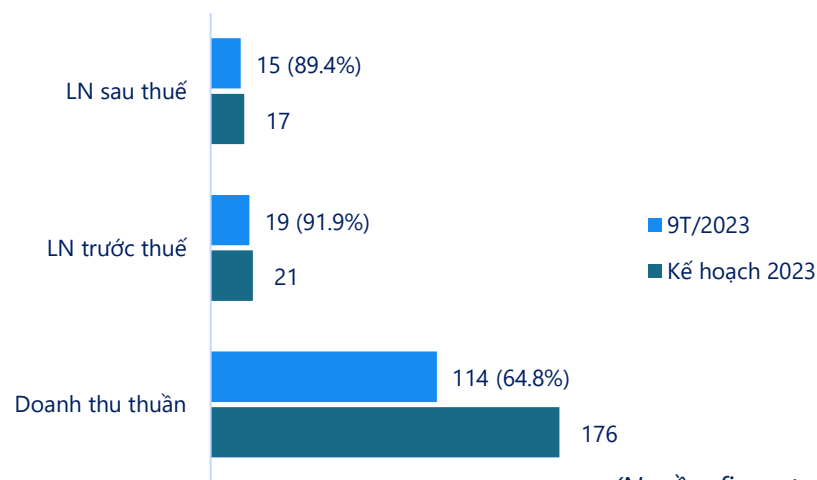
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

45.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.1 | +2.6%
Cùng kỳ: ↗ 25.8 | +131.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

114.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 22.2 | -16.3%

LN thuần
Q3 2023

8.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +2.1%
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +93.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

19.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -0.9%

LNTT
Q3 2023

8.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +2.1%
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +93.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

19.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +0.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	45.4	19.6	131.4%	114.1	136.3	-16.3%
Giá vốn hàng bán	31.7	12.4	155.2%	81.6	102.1	-20.1%
Lợi nhuận gộp	13.7	7.2	90.3%	32.6	34.3	-4.9%
Doanh thu HĐTC	0.6	0.2	191.2%	2.2	2.7	-18.1%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.1	0.0	146.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	1.5	0.4	253.5%	4.2	7.5	-43.6%
Chi phí QLDN	4.8	2.9	69.1%	11.2	10.0	11.9%
LN thuần từ HĐKD	8.0	4.1	93.6%	19.2	19.4	-0.9%
LN khác	-	-	-	0.3	-	-
LN trước thuế	8.0	4.1	93.6%	19.5	19.4	0.5%
Thuế TNDN	2.0	0.9	121.2%	4.3	3.6	20.0%
Lợi nhuận sau thuế	6.0	3.2	86.0%	15.2	15.8	-3.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.0	3.2	86.0%	15.2	15.8	-3.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	-	9.8	4.1	-	9.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.1	-	1.1	-	46.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	9.9	-	-	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	46.7	-	20.8	-	42.4	-

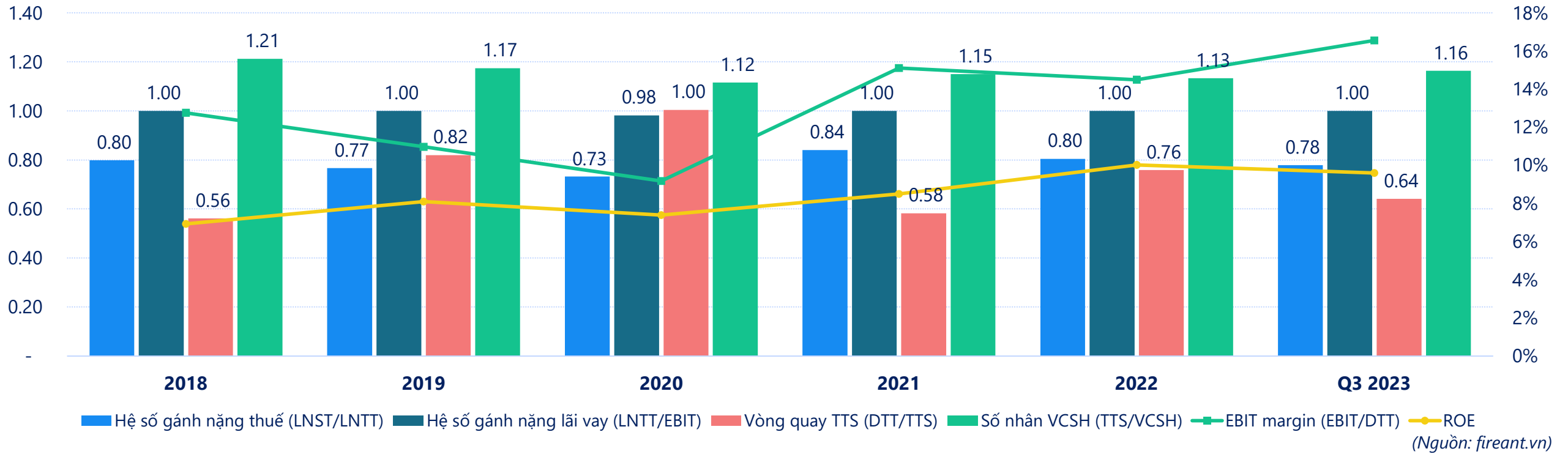
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	205.0	190.0	7.9%	81.4%
Tiền và tương đương tiền	54.0	72.3	-25.3%	21.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	43.0	43.5	-1.1%	17.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.9	1.3	799.8%	4.7%
Hàng tồn kho	79.1	59.6	32.6%	31.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	13.3	28.4%	6.8%
Tài sản dài hạn	46.8	49.1	-4.5%	18.6%
Các khoản phải thu dài hạn	7.7	7.7	0.0%	3.1%
Tài sản cố định	26.5	27.5	-3.8%	10.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.7	13.8	-8.4%	5.0%
Tổng cộng tài sản	251.8	239.1	5.3%	100.0%
Nợ phải trả	32.6	21.5	51.7%	12.9%
Nợ ngắn hạn	32.6	21.5	51.7%	12.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	219.3	217.6	0.8%	87.1%
Vốn chủ sở hữu	219.3	217.6	0.8%	87.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMC

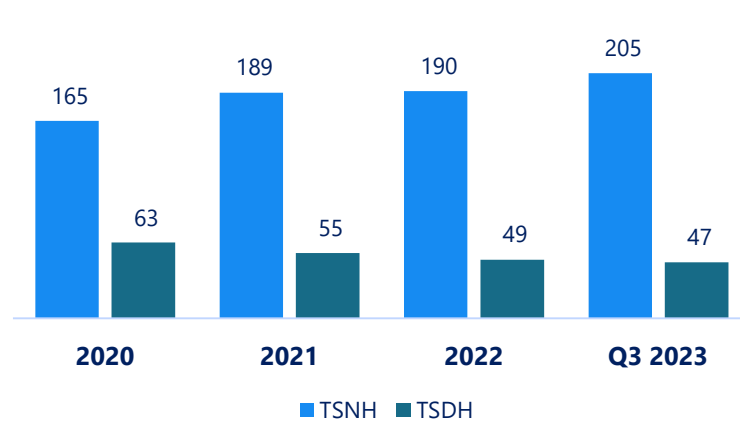
Phân tích Dupont



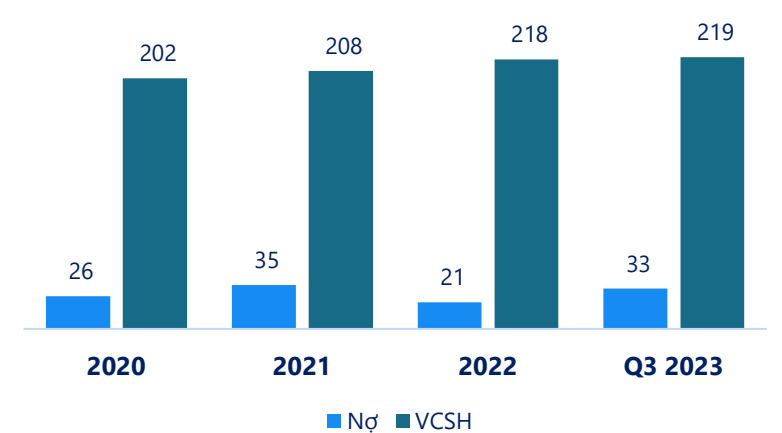
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.5%	10.4%	9.0%	15.7%	14.4%	16.3%
Biên LNST (TTM)	10.2%	8.4%	6.6%	12.7%	11.7%	12.9%
Biên LN EBIT (TTM)	12.8%	11.0%	9.2%	15.1%	14.5%	16.5%
ROE (TTM)	6.9%	8.1%	7.4%	8.5%	10.0%	9.6%
ROA (TTM)	5.7%	6.9%	6.6%	7.4%	8.8%	8.3%

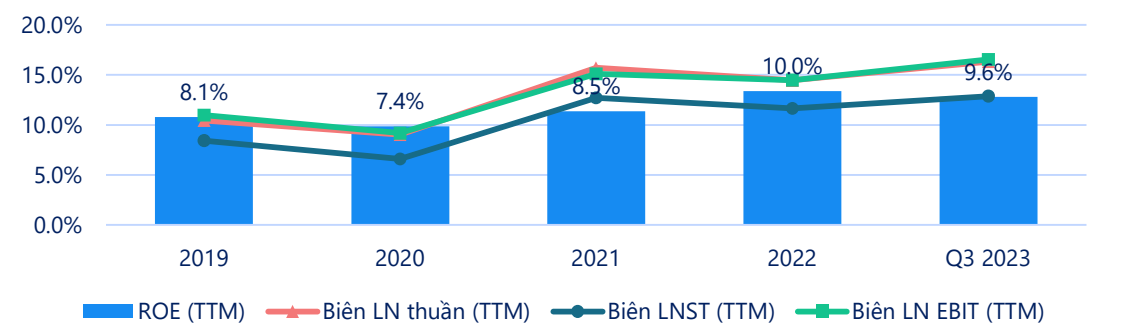
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	5.0	4.3	53.1	90.5	3.5	9.4
Số ngày nắm giữ HTK	294.6	243.0	188.2	328.4	196.3	227.9
Số ngày phải trả NCC	2.8	3.6	3.2	2.2	1.1	0.8
Vòng quay TSCĐ	2.2	3.7	5.0	3.6	6.0	6.1
Vòng quay TTS	650.3	445.4	363.5	626.9	481.1	569.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.6	7.8	6.6	5.3	8.8	6.3
Khả năng TT nhanh	1.3	2.0	2.8	2.4	5.5	3.3
Khả năng TT tiền mặt	1.2	0.2	0.2	2.2	3.4	1.7
Khả năng TT lãi vay	-	-	54.2	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,087	1,297	1,202	1,407	1,722	1,672
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,829	16,207	16,317	16,793	17,560	17,693
P/E	12.4	10.7	11.8	18.2	7.1	9.0
P/B	0.9	0.9	0.9	1.5	0.7	0.8
P/S	1.3	0.9	0.8	2.3	0.8	1.2

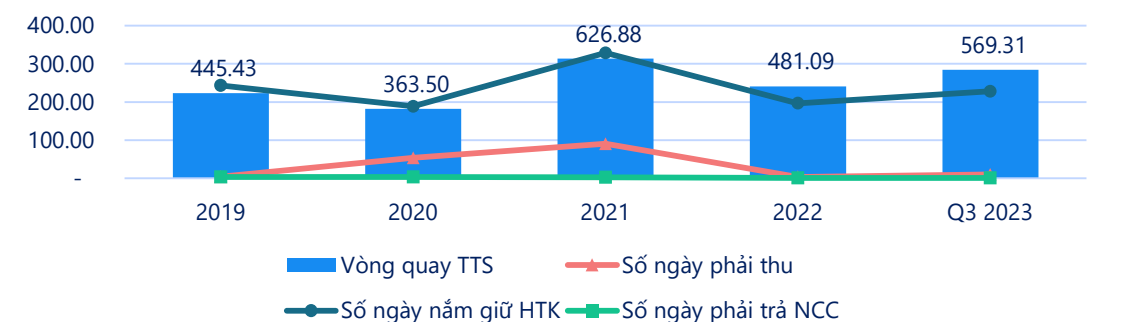
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



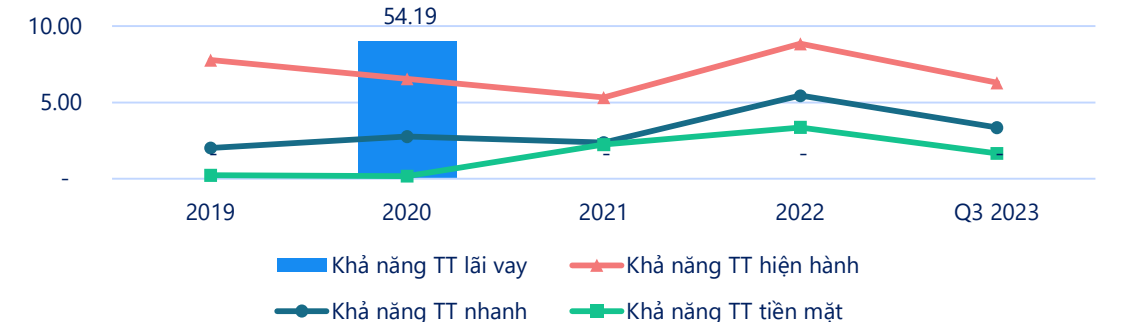
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

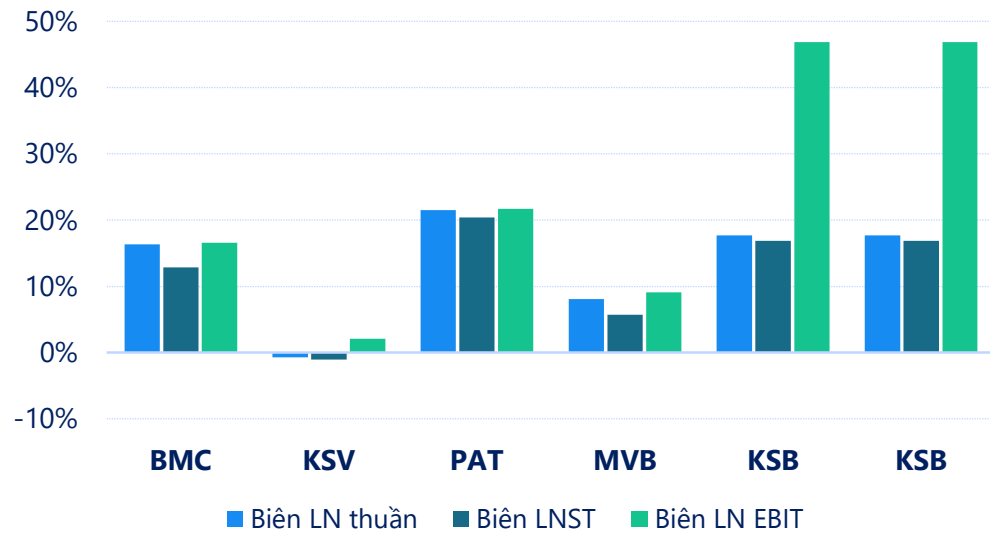
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BMC	114.1	-16.3%	15.2	-3.9%	13.3%	11.6%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,347.7	-44.7%	233.5	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

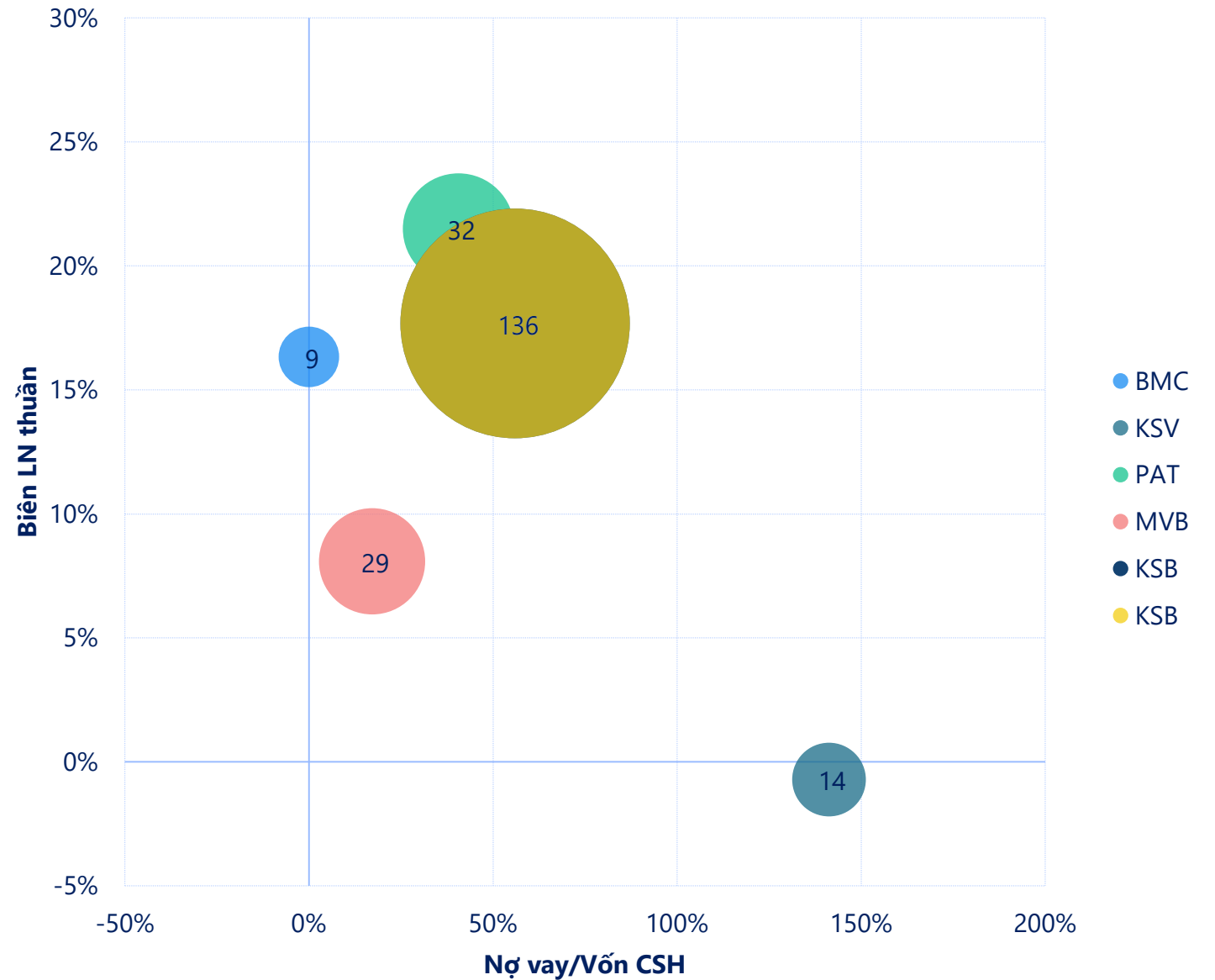
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)